

| STT                        | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                        | Lĩnh vực | Mã QR                                                                                 |
|----------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. LĨNH VỰC BÁO CHÍ</b> |          |                                                                                                                                 |          |                                                                                       |
| 1                          | 1.013789 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương                 | Báo chí  |    |
| 2                          | 1.013784 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí (đối với cơ quan báo chí của địa phương) | Báo chí  |    |
| 3                          | 1.013790 | Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu                                                                            | Báo chí  |    |
| 4                          | 1.013785 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương                                                | Báo chí  |   |
| 5                          | 1.013782 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương                                              | Báo chí  |  |
| 6                          | 1.013788 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương                                                | Báo chí  |  |
| 7                          | 1.009374 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                                                                     | Báo chí  |  |
| 8                          | 1.009386 | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin                                                       | Báo chí  |  |
| 9                          | 1.013781 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương               | Báo chí  |  |

| <b>II. LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA</b> |          |                                                                                          |                |                                                                                       |
|------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 10                                 | 1.002003 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích                    | Di sản văn hóa |    |
| 11                                 | 1.003901 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích     | Di sản văn hóa |    |
| 12                                 | 1.003738 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật                                | Di sản văn hóa |    |
| 13                                 | 2.001631 | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật                                                           | Di sản văn hóa |    |
| 14                                 | 2.001641 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Di sản văn hóa |  |
| 15                                 | 1.001822 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích                        | Di sản văn hóa |  |
| 16                                 | 1.001106 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật             | Di sản văn hóa |  |
| 17                                 | 1.001123 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật         | Di sản văn hóa |  |
| 18                                 | 1.003793 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập                                  | Di sản văn hóa |  |

|    |          |                                                                                                                                     |                |                                                                                       |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 19 | 2.001591 | Thủ tục cấp phép khai quật khảo cổ khẩn cấp                                                                                         | Di sản văn hóa |    |
| 20 | 1.014611 | Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật                                                                                    | Di sản văn hóa |    |
| 21 | 1.014609 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật                                                                 | Di sản văn hóa |    |
| 22 | 1.014610 | Thủ tục bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước (cấp tỉnh) | Di sản văn hóa |    |
| 23 | 1.014608 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật                                                                     | Di sản văn hóa |   |
| 24 | 1.014613 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập                                                                         | Di sản văn hóa |  |
| 25 | 1.014614 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật                                                           | Di sản văn hóa |  |
| 26 | 1.014615 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật                                                       | Di sản văn hóa |  |
| 27 | 1.014612 | Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu được ghi vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu (cấp tỉnh)                        | Di sản văn hóa |  |
| 28 | 1.014616 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật                                                                       | Di sản văn hóa |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |                                                                                      |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 29 | 1.014218 | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng) | Di sản văn hóa |   |
| 30 | 1.014217 | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)                                                                                                                            | Di sản văn hóa |   |
| 31 | 1.003838 | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương                                                                                                                            | Di sản văn hóa |   |
| 32 | 1.013801 | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)                                                                                                                                                       | Di sản văn hóa |   |
| 33 | 1.013456 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                 | Di sản văn hóa |  |

### III. LĨNH VỰC DU LỊCH

|    |          |                                                                                                                               |         |                                                                                       |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 34 | 1.014508 | Thủ tục hỗ trợ làm đường giao thông nội bộ tại khu, điểm du lịch                                                              | Du lịch |  |
| 35 | 1.014510 | Thủ tục hỗ trợ mua sắm phương tiện vận chuyển khách du lịch tại khu, điểm du lịch                                             | Du lịch |  |
| 36 | 1.014511 | Thủ tục hỗ trợ thành lập và duy trì hoạt động của đội văn nghệ, câu lạc bộ văn nghệ quần chúng, phường rối nước, đội pháo đất | Du lịch |  |
| 37 | 1.014507 | Thủ tục hỗ trợ xây dựng mới nhà vệ sinh công cộng tại khu, điểm du lịch                                                       | Du lịch |  |

|    |          |                                                                                                                                                  |         |                                                                                       |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 38 | 1.014505 | Thủ tục hỗ trợ xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo loại hình nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (tiếng Anh là homestay) tại khu, điểm du lịch | Du lịch |    |
| 39 | 1.014506 | Thủ tục hỗ trợ xây dựng mới Nhà đón khách, trưng bày, mua sắm sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp, nông thôn tại khu, điểm du lịch            | Du lịch |    |
| 40 | 1.014509 | Thủ tục hỗ trợ xây dựng bãi đỗ xe tại khu, điểm du lịch                                                                                          | Du lịch |    |
| 41 | 1.001432 | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                           | Du lịch |    |
| 42 | 1.003490 | Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh                                                                                                           | Du lịch |   |
| 43 | 1.004628 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                                                                                   | Du lịch |  |
| 44 | 1.004623 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                                                                   | Du lịch |  |
| 45 | 1.004614 | Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch                                                                                                       | Du lịch |  |
| 46 | 1.003717 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                           | Du lịch |  |
| 47 | 1.004528 | Thủ tục công nhận điểm du lịch                                                                                                                   | Du lịch |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                     |         |                                                                                       |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 48 | 1.001440 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm                                                                                                                                                                                     | Du lịch |    |
| 49 | 1.003275 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy | Du lịch |    |
| 50 | 1.003240 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện                                       | Du lịch |    |
| 51 | 1.003002 | Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                          | Du lịch |    |
| 52 | 1.004594 | Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch                                                                                | Du lịch |   |
| 53 | 1.004551 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                                                                                            | Du lịch |  |
| 54 | 1.004503 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                                                                                  | Du lịch |  |
| 55 | 1.004572 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                                                                                             | Du lịch |  |
| 56 | 1.014144 | Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                       | Du lịch |  |
| 57 | 1.001455 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                                                                                   | Du lịch |  |

|                              |          |                                                                                                                                                                 |          |                                                                                       |
|------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 58                           | 2.001628 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                        | Du lịch  |    |
| 59                           | 1.004580 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                         | Du lịch  |    |
| 60                           | 1.004605 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                        | Du lịch  |    |
| 61                           | 1.014629 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, giải thể hoặc phá sản | Du lịch  |    |
| 62                           | 1.001837 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                           | Du lịch  |   |
| <b>IV. LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH</b> |          |                                                                                                                                                                 |          |                                                                                       |
| 63                           | 1.011454 | Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (cấp tỉnh)                                                                                                                 | Điện ảnh |  |
| 64                           | 1.011452 | Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim tại Việt Nam                              | Điện ảnh |  |
| <b>V. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH</b>  |          |                                                                                                                                                                 |          |                                                                                       |
| 65                           | 1.012081 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình                                                 | Gia đình |  |
| 66                           | 1.012080 | Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình                                         | Gia đình |  |

|                                                                     |          |                                                                                                                               |                                                |                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 67                                                                  | 1.012082 | Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình               | Gia đình                                       |    |
| <b>VI. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA</b>                  |          |                                                                                                                               |                                                |                                                                                       |
| 68                                                                  | 1.002771 | Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm                                                                                 | Hàng hải và đường thủy nội địa                 |    |
| <b>VII. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MUA BÁN QUỐC TẾ CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA</b> |          |                                                                                                                               |                                                |                                                                                       |
| 69                                                                  | 1.003560 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu                                          | Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa |    |
| 70                                                                  | 1.003784 | Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh                         | Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa |   |
| <b>VIII. LĨNH VỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ</b>                               |          |                                                                                                                               |                                                |                                                                                       |
| 71                                                                  | 1.001082 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam                    | Hợp tác quốc tế                                |  |
| 72                                                                  | 1.001091 | Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam                    | Hợp tác quốc tế                                |  |
| 73                                                                  | 1.006412 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam                        | Hợp tác quốc tế                                |  |
| <b>IX. LĨNH VỰC MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH, TRIỂN LÃM</b>                  |          |                                                                                                                               |                                                |                                                                                       |
| 74                                                                  | 1.001229 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm                 |  |

|    |          |                                                                                                                                                          |                                |                                                                                       |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 75 | 1.001738 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc                                                                                                    | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm |    |
| 76 | 1.001755 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng                                                                                              | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm |    |
| 77 | 1.001704 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)                  | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm |    |
| 78 | 1.001671 | Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao) | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm |    |
| 79 | 2.001496 | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh                                                      | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm |   |
| 80 | 1.001778 | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ                                                         | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm |  |
| 81 | 1.001211 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                                        | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm |  |
| 82 | 1.001147 | Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                             | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm |  |
| 83 | 1.001833 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                                      | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm |  |
| 84 | 1.001809 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)                                                                       | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm |  |

| <b>X. LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN</b>                          |          |                                                                                                   |                                              |                                                                                       |
|------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 85                                                               | 1.009397 | Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật                                                              | Nghệ thuật biểu diễn                         |    |
| 86                                                               | 1.009399 | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu                                                     | Nghệ thuật biểu diễn                         |    |
| 87                                                               | 1.009398 | Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan                                                               | Nghệ thuật biểu diễn                         |    |
| 88                                                               | 1.009403 | Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu                                                 | Nghệ thuật biểu diễn                         |    |
| <b>XI. LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ</b> |          |                                                                                                   |                                              |                                                                                       |
| 89                                                               | 1.002001 | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)           | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |  |
| 90                                                               | 2.001098 | Thủ tục cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                  | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |  |
| 91                                                               | 1.003384 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |  |
| 92                                                               | 1.004104 | Thủ tục công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình                                        | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |  |
| 93                                                               | 2.002773 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                     | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |  |

|     |          |                                                                                                      |                                              |                                                                                       |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 94  | 2.002772 | Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                     | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |    |
| 95  | 1.004508 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                  | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |    |
| 96  | 2.001765 | Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                                 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |    |
| 97  | 2.001091 | Thủ tục gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |    |
| 98  | 2.001169 | Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                               | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |   |
| 99  | 1.001976 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |  |
| 100 | 2.001168 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                      | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |  |
| 101 | 1.005452 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                        | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |  |
| 102 | 1.004250 | Thủ tục gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng                             | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |  |
| 103 | 2.002738 | Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)          | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |  |

|     |          |                                                                                                  |                                              |                                                                                     |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 104 | 2.002739 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử |  |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|

## **XII. LĨNH VỰC QUẢNG CÁO**

|     |          |                                                                                    |           |                                                                                     |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 105 | 1.004645 | Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo                           | Quảng cáo |  |
| 106 | 1.004650 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn | Quảng cáo |  |

## **XIII. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO**

|     |          |                                                                                                              |                  |                                                                                       |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 107 | 1.001801 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao         | Thể dục thể thao |   |
| 108 | 1.002396 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao                                       | Thể dục thể thao |  |
| 109 | 1.002445 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | Thể dục thể thao |  |
| 110 | 1.001213 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển      | Thể dục thể thao |  |
| 111 | 1.001517 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao          | Thể dục thể thao |  |
| 112 | 1.001056 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao         | Thể dục thể thao |  |

|     |          |                                                                                                          |                  |                                                                                       |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 113 | 1.000883 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn                    | Thẻ dực thể thao |    |
| 114 | 1.000842 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo                  | Thẻ dực thể thao |    |
| 115 | 1.000830 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay   | Thẻ dực thể thao |    |
| 116 | 1.000560 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh             | Thẻ dực thể thao |    |
| 117 | 1.000544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam | Thẻ dực thể thao |   |
| 118 | 2.002188 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng           | Thẻ dực thể thao |  |
| 119 | 1.005162 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu                 | Thẻ dực thể thao |  |
| 120 | 1.001195 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo             | Thẻ dực thể thao |  |
| 121 | 1.000485 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin                 | Thẻ dực thể thao |  |
| 122 | 1.000904 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate                | Thẻ dực thể thao |  |

|     |          |                                                                                                                                              |                  |                                                                                       |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 123 | 1.005357 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí                                | Thẻ dực thể thao |    |
| 124 | 1.003441 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận      | Thẻ dực thể thao |    |
| 125 | 1.000983 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                              | Thẻ dực thể thao |    |
| 126 | 1.002013 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức | Thẻ dực thể thao |    |
| 127 | 1.001782 | Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                    | Thẻ dực thể thao |   |
| 128 | 1.002022 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức     | Thẻ dực thể thao |  |

#### **XIV. LĨNH VỰC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG**

|     |          |                                                                                           |                       |                                                                                       |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 129 | 1.001108 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)    | Thi đua – Khen thưởng |  |
| 130 | 1.001376 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương) | Thi đua – Khen thưởng |  |
| 131 | 1.000871 | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật                         | Thi đua – Khen thưởng |  |

|                                         |          |                                                                                                                                            |                       |                                                                                       |
|-----------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 132                                     | 1.000564 | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật                                                                             | Thi đua – Khen thưởng |    |
| 133                                     | 1.001032 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể                                                    | Thi đua – Khen thưởng |    |
| 134                                     | 1.000971 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể                                                       | Thi đua – Khen thưởng |    |
| <b>XV. LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI</b> |          |                                                                                                                                            |                       |                                                                                       |
| 135                                     | 1.003888 | Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương) | Thông tin đối ngoại   |    |
| <b>XVI. LĨNH VỰC VĂN HÓA</b>            |          |                                                                                                                                            |                       |                                                                                       |
| 136                                     | 1.003654 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)                                                                            | Văn hóa               |  |
| 137                                     | 1.003676 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)                                                                              | Văn hóa               |  |
| 138                                     | 1.003743 | Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu                                              | Văn hóa               |  |
| <b>XVII. LĨNH VỰC VĂN HỌC</b>           |          |                                                                                                                                            |                       |                                                                                       |
| 139                                     | 2.002840 | Thủ tục hỗ trợ sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh)                                                                                        | Văn học               |  |

|                                                  |          |                                                                                                                                             |                           |                                                                                       |
|--------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 140                                              | 2.002839 | Thủ tục lựa chọn đề cương đề hỗ trợ viết, sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh)                                                              | Văn học                   |    |
| <b>XVIII. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH</b> |          |                                                                                                                                             |                           |                                                                                       |
| 141                                              | 1.003868 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh                                                                                    | Xuất Bản, In và Phát hành |    |
| 142                                              | 1.013699 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | Xuất Bản, In và Phát hành |    |
| 143                                              | 1.013698 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài     | Xuất Bản, In và Phát hành |    |
| 144                                              | 1.003483 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm                                                                              | Xuất Bản, In và Phát hành |  |
| 145                                              | 2.001564 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương)                                                                         | Xuất Bản, In và Phát hành |  |
| 146                                              | 2.001594 | Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                            | Xuất Bản, In và Phát hành |  |
| 147                                              | 2.001737 | Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp tỉnh)                                                                         | Xuất Bản, In và Phát hành |  |
| 148                                              | 2.001584 | Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                        | Xuất Bản, In và Phát hành |  |

|     |          |                                                  |                              |                                                                                     |
|-----|----------|--------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 149 | 2.001740 | Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp tỉnh) | Xuất Bản, In và<br>Phát hành |  |
|-----|----------|--------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|